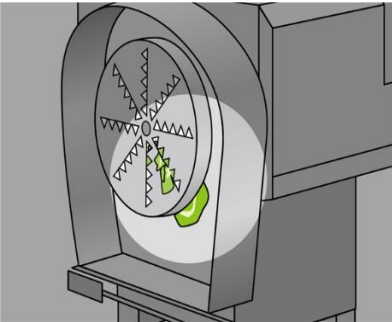
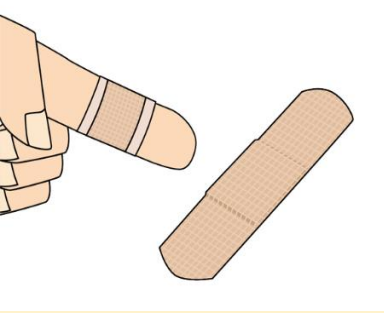


No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
1	禁止	きんし	Cấm				
2	表示板	ひょうじばん	Biển báo				
3	禁止事項	きんしじこう	Những điều bị cấm				
4	避難訓練	ひなんくんれん	Huấn luyện lánh nạn / sơ tán				
5	感電（する）	かんでん（する）	(động từ) Bị điện giật	=電撃（でんげき）			
6	防止（する）	ぼうし（する）	(động từ) Ngăn chặn				
7	予防（する）	よぼう（する）	(động từ) Phòng ngừa				
8	転倒（する）	てんとう（する）	(động từ) Ngã, đổ				
9	挟まる	はさまる	Kẹp, kẹp vào		きかい 機械にごみが挟まりました。	Rác đã bị kẹp vào trong máy.	
10	足元	あしもと	Dưới chân				
11	不安定（な）	ふあんてい（な）	(tính từ) Không ổn định, không vững		ふあんてい しせい さぎょう 不安定な姿勢での作業はやめましょう。	Đừng làm việc trong tư thế không vững.	
12	後片づけ	あとかたづけ	Dọn dẹp				

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
13	救急箱	きゅうきゅうばこ	Hộp sơ cứu				
14	絆創膏	ばんそうこう	Băng dán vết thương				
15	体調	たいちょう	Thể trạng				
16	血	ち	Máu				
17	熱中症	ねっちゅうしょう	Sốc nhiệt, say nắng				
18	吐き気	はきけ	Buồn nôn, buồn ói	Thường sẽ nói là "はきけが します (Buồn nôn)". Không nói "はきけします".			
19	嘔吐（する）	おうと（する）	(động từ) Nôn, ói				
20	足がつる	あしがつる	Chân bị chuột rút	Là tình trạng cơ bắp bị chuột rút và không thể di chuyển. Cũng có cách diễn đạt khác là "こむらがえり" "コブラがえり", v.v.			

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
21	気分が悪い	きぶんがわるい	Không khỏe, khó ở				
22	感染症	かんせんしょう	Bệnh truyền nhiễm				
23	手洗い	てあらい	Rửa tay		食べるまえに、手洗いをしましう。 た　てあら	Hãy rửa tay trước khi ăn.	
24	うがい	うがい	Súc miệng				